CTCP Dệt May 7 (UPCOM: DM7)

Đồ dùng cá nhân

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	13,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-18.5%	**-30.0%**	**-19.9%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	**2.60 (Baa3)** Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	**3.63 (A1)** An toàn

DT thuần — *2023*: **620** *tỷ VNĐ* — YoY ▼ 279 ▼ 31.0%

LN sau thuế — *2023*: **39.6** *tỷ VNĐ* — YoY ▼ 15.2 ▼ 27.7%

ROE — 2023: **14.7%** — +/- YoY ▼ 6.6%

ROA — 2023: **8.2%** — +/- YoY ▼ 3.5%

Z - Score

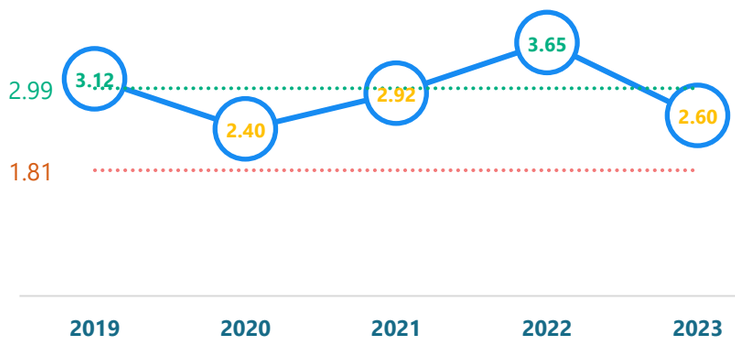

Z'' - Score

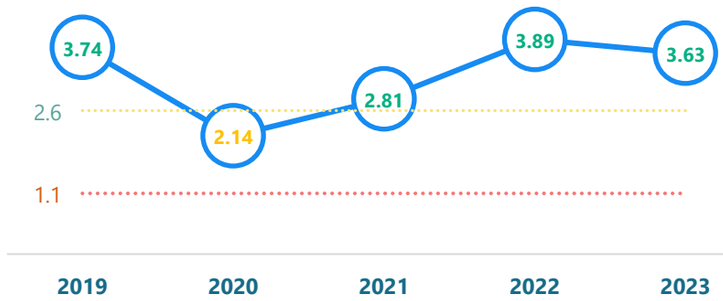

Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DM7** năm **2023** đạt **2.60**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DM7** năm **2023** đạt **3.63**, thấp hơn so với năm 2022 (3.89). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **DM7** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 31.0%** chỉ còn **620.2** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 27.7%** chỉ còn **39.61** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **14.7%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

CTCP Dệt May 7 (UPCOM: DM7)

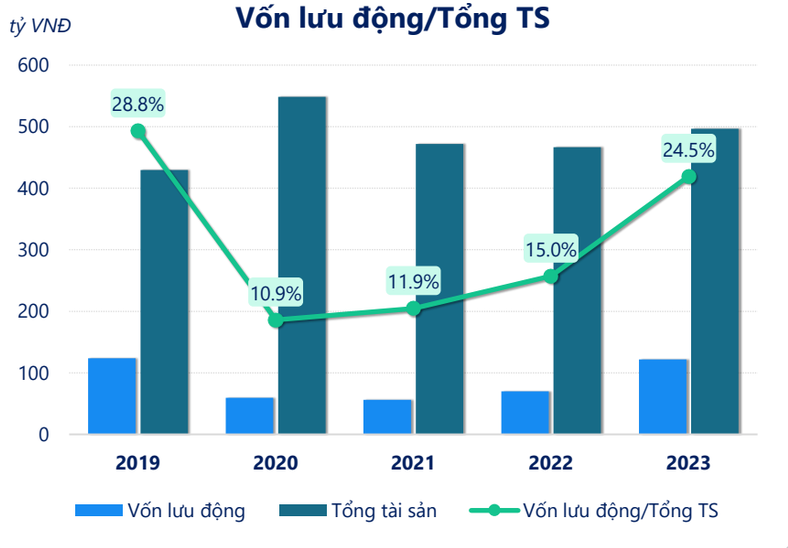

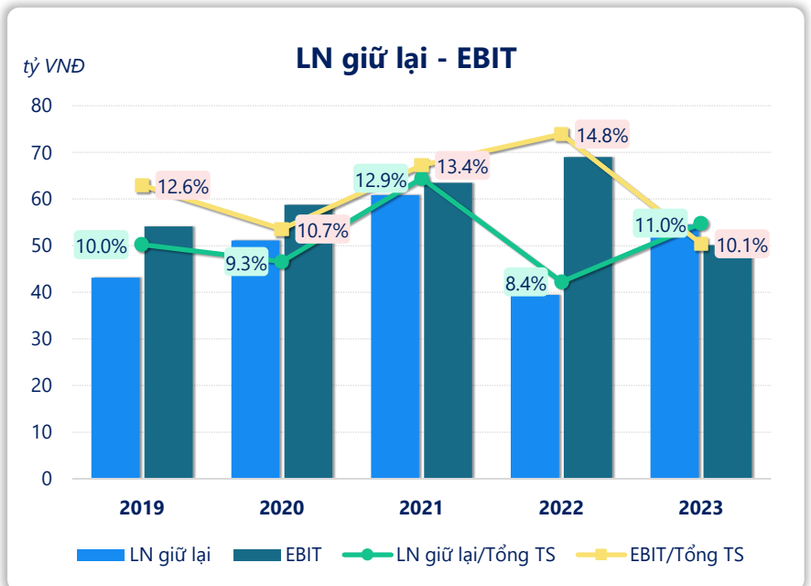

Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

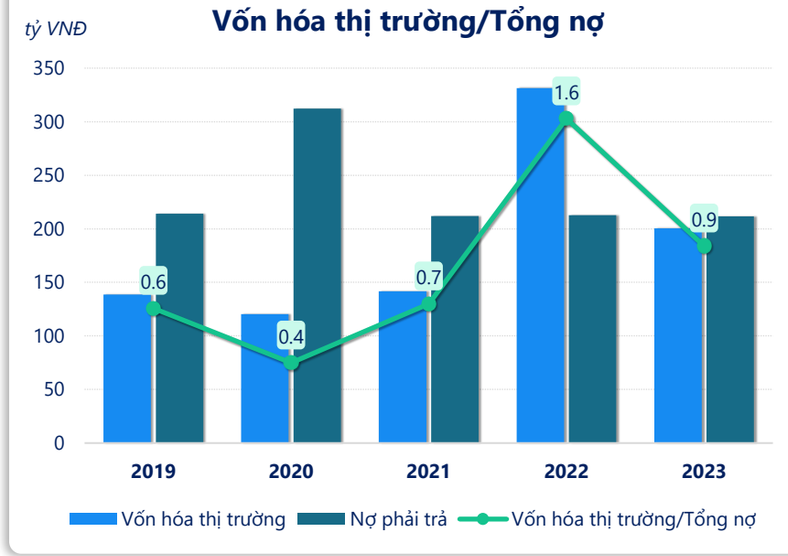

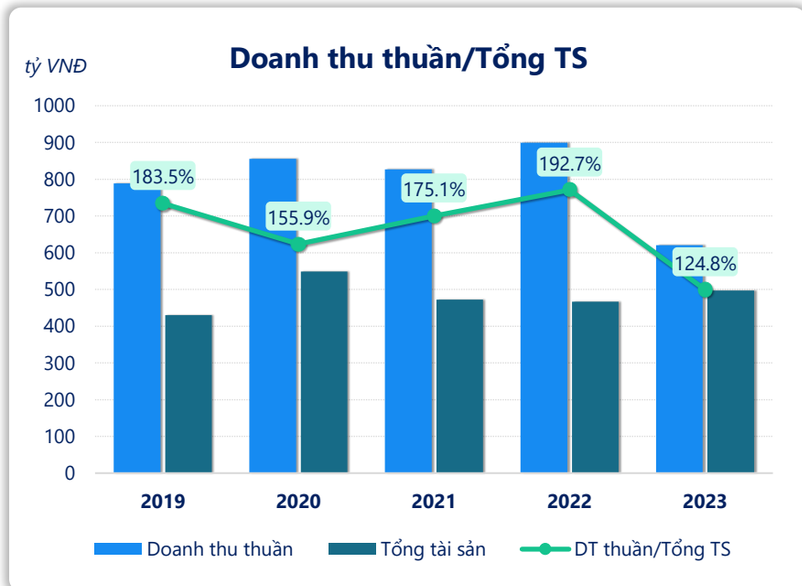

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**497**	**467**	**6.4%**
Tài sản ngắn hạn	333	283	17.7%
Tiền và tương đương tiền	15.3	41.9	-63.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	209	109	92.5%
Hàng tồn kho	108	132	-18.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.35	0.38	-9.8%
Tài sản dài hạn	**164**	**184**	**-10.9%**
Phải thu dài hạn	5.40	5.40	0.0%
Tài sản cố định	141	160	-11.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**17.0**	**18.4**	**-7.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	211	213	-0.7%
Nợ ngắn hạn	**211**	**213**	**-0.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	109	48.3	125%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**285**	**254**	**12.4%**
Vốn chủ sở hữu	**285**	**254**	**12.4%**
Vốn điều lệ	154	154	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**789**	**855**	**827**	**899**	**620**
Giá vốn hàng bán	687	752	732	802	535
Lợi nhuận gộp	**102**	**104**	**94.5**	**96.5**	**85.0**
Doanh thu HĐTC	6.05	5.56	2.08	0.56	0.69
Chi phí TC	0	0.00	0.01	0	0
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	8.39	27.6	11.6	-13.5	3.48
Chi phí QLDN	44.7	24.7	23.8	42.9	33.4
LN thuần từ HĐKD	**54.9**	**56.8**	**61.1**	**67.6**	**48.8**
Lợi nhuận khác	-0.76	1.94	2.37	1.36	1.30
LN trước thuế	**54.1**	**58.8**	**63.5**	**69.0**	**50.1**
Lợi nhuận sau thuế	**43.1**	**46.8**	**50.6**	**54.8**	**39.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**43.1**	**46.8**	**50.6**	**54.8**	**39.6**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	168	43.7	-15.0	65.3	-6.83
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.34	-86.6	-73.6	-1.03	1.41
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-17.9	-17.9	-18.7	-35.2	-21.2
Tiền đầu kỳ	40.4	181	120	12.8	41.9
Lưu chuyển tiền thuần	**140**	**-60.8**	**-107**	**29.1**	**-26.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	181	120	12.8	41.9	15.3